

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 7 ngày 25/11/2011

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

-Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;

-Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;

-Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;

-Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiêu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa

-Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;

-Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa

-Dịch vụ xuất nhập khẩu;

-Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;

-Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;

-Vận tải xăng dầu đường bộ;

-Karaoke

-Giết mổ gia súc;

-Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;

-Kinh doanh bất động sản;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

-Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).



-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành. Vào thời điểm khóa sổ công ty Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng

+ Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước : chủ yếu là những chi phí sửa chữa ... được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh

- doanh trong kỳ , và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác : không vốn hóa các khoản chi phí này

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả ghi nhận chủ yếu là khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán

- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV

12- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù tr

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	1.731.927.404	185.535.668
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	18.327.408.018	25.638.966.384
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.327.408.018	5.638.966.384
Trong đó :		
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn	4.108.796.591	4.632.709.046
+ Ngân hàng Sacombank - PGD Hóc Môn	1.086.914.852	833.651.261
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	75.848.045	142.193.302
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	55.831.677	30.397.680
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	13.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng Sacombank - PGD Hóc Môn	11.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	20.059.335.422	25.824.502.052

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Đầu tư ngắn hạn khác		3.000.000.000		-
+ Cty CP Dịch vụ Tổng hợp Saigon		3.000.000.000		0
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(695.050.000)		(785.050.000)
Cộng		3.505.024.340		415.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận của công ty con	1.629.512.548	1.505.278.280
- Phải thu khác	519.696.716	894.552.857
Cộng	2.149.209.264	2.399.831.137

04- Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (dự án 5 ha)	72.513.910.503	70.607.001.640
- Hàng hóa :	8.353.493.091	5.973.070.992
Cộng giá gốc hàng tồn kho	80.867.403.594	76.580.072.632
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	0	0

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	204.273.817	0
Cộng	204.273.817	0

07- Phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11.415.891.988	9.803.313.837	1.975.104.358	159.289.566	23.353.599.749
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	11.415.891.988	9.803.313.837	1.975.104.358	159.289.566	23.353.599.749
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.853.770.631	4.092.565.180	1.502.397.641	116.570.990	10.565.304.442
- Khấu hao trong kỳ	282.914.862	288.506.686	52.952.191	7.442.384	631.816.123
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.136.685.493	4.381.071.866	1.555.349.832	124.013.374	11.197.120.565
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.562.121.357	5.710.748.657	472.706.717	42.718.576	12.788.295.307
- Tại ngày cuối kỳ	6.279.206.495	5.422.241.971	419.754.526	35.276.192	12.156.479.184

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.581.644.491 đồng**

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
- Mua trong kỳ	0	0			0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.377.373	0	0	0	541.377.373
- Khấu hao trong kỳ	59.721.498	0	0	0	59.721.498
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	601.098.871	0	0	0	601.098.871
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	4.434.601.331	0	0	0	4.434.601.331
- Tại ngày cuối kỳ	4.374.879.833	0	0	0	4.374.879.833

Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	102.763.325.838	95.708.188.955
Trong đó :		
* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :	17.226.403.585	17.226.403.585
* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :	57.703.981.490	50.648.844.607
* Nhà máy giết mổ gia súc :	27.832.940.763	27.832.940.763

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	25.461.517.899	45.701.795.553
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	0
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	13.132.051.563	7.108.226.091	25.461.517.899	45.701.795.553
Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu năm	3.994.789.489	1.137.316.176	2.221.229.042	7.353.334.707
2.Tăng trong kỳ	131.320.515	71.082.261	83.423.484	285.826.260
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	4.126.110.004	1.208.398.437	2.304.652.526	7.639.160.967
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	9.137.262.074	5.970.909.915	23.240.288.857	38.348.460.846
2.Số dư cuối kỳ	9.005.941.559	5.899.827.654	23.156.865.373	38.062.634.586

13- Các khoản đầu tư tài chính

dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
a- Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000		1.400.000.000
b- Đầu tư dài hạn khác :		8.319.979.545		8.319.979.545
- Góp vốn vào Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :		1.500.000.000		1.500.000.000
-Góp vốn Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :		6.819.979.545		6.819.979.545
Cộng		9.719.979.545		9.719.979.545

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	49.000.000	73.000.000
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	10.188.885	40.755.522
- Hệ thống cấp điện Chợ ĐM-NSTP HM	379.091.540	405.539.786
Cộng	438.280.425	519.295.308

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	0	0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	154.183.802	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.145.450	1.248.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	964.221.065	583.728.553
- Thuế thu nhập cá nhân	0	22.426.228
- Thuế tài nguyên	1.080.000	1.080.000
Cộng	1.120.630.317	608.483.028

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	68.052.268	21.845.686
- Bảo hiểm xã hội :	20.429.620	0
- Bảo hiểm Y tế :	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : trong đó	41.058.134.269	40.963.843.457
* Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn đầu tư dự án 5ha	38.549.949.768	39.544.429.768
Cộng	41.386.616.157	41.225.689.143

20- Vay và nợ dài hạn :	0	0
--------------------------------	----------	----------

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	23.239.789.504	3.062.072.029	19.128.233.810	80.430.095.343
- Tăng vốn trong năm trước	17.500.000.000	9.060.120.430	423.927.971	0	26.984.048.401
- Lãi trong năm (sau thuế)				21.860.017.390	21.860.017.390
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước		17.500.000.000		13.901.486.892	31.401.486.892
- Lỗ trong năm trước					0
- Chi cổ tức	0	0	0	6.825.000.000	6.825.000.000
- Giảm khác		0	0	23.862.874	23.862.874
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	20.237.901.434	91.023.811.368
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	20.237.901.434	91.023.811.368
- Tăng vốn trong kỳ năm nay	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ năm nay	0	0	0	4.486.152.498	4.486.152.498
- Tăng khác		0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ năm nay	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ		0	0	0	0
- Chia cổ tức	0	0	0	2.625.000.000	2.625.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	22.099.053.932	92.884.963.866

22- Vốn chủ sở hữu**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	12.837.500.000	13.113.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.662.500.000	39.386.500.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	17.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.625.000.000	6.825.000.000
+ Chi năm 2010	0	4.200.000.000
+ Chi tạm ứng năm 2011	2.625.000.000	2.625.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* **Mệnh giá cổ phiếu**

10.000 đ/cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	18.285.909.934	18.285.909.934
- Quỹ đầu tư phát triển	14.799.909.934	14.799.909.934
- Quỹ dự phòng tài chính	3.486.000.000	3.486.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

TMBCTC-11



	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí :	29.366.815.939	29.366.815.939

Nguồn kinh phí nhà nước cấp để xây dựng dự án Chợ đầu mối nông sản Thực phẩm Hóc Môn.

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý I - 2012</u>	<u>Quý I - 2011</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	187.363.411.159	211.038.753.670	187.363.411.159	211.038.753.670
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	181.804.724.679	205.968.646.381	181.804.724.679	205.968.646.381
* Xăng dầu, nhớt các loại :	180.899.919.763	205.372.279.470	180.899.919.763	205.372.279.470
* Hàng ăn uống :	892.134.547	568.493.638	892.134.547	568.493.638
* Hàng khác :	12.670.369	27.873.273	12.670.369	27.873.273
+ Doanh thu bán thành phẩm	2.553.583.776	2.613.470.909	2.553.583.776	2.613.470.909
* Bán nền dự án Khu Dân cư	2.553.583.776	2.613.470.909	2.553.583.776	2.613.470.909
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.192.234.230	1.648.102.000	2.192.234.230	1.648.102.000
* Gia công giết mổ gia súc :	1.541.228.800	1.226.402.000	1.541.228.800	1.226.402.000
* Cho thuê mặt bằng	651.005.430	421.700.000	651.005.430	421.700.000
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	812.868.474	808.534.380	812.868.474	808.534.380
* Chợ Rau	421.588.929	421.588.929	421.588.929	421.588.929
* Chợ thịt	391.279.545	386.945.451	391.279.545	386.945.451
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.716.782	2.334.963	2.716.782	2.334.963
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.716.782	2.334.963	2.716.782	2.334.963
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	187.360.694.377	211.036.418.707	187.360.694.377	211.036.418.707
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	181.802.007.897	205.966.311.418	181.802.007.897	205.966.311.418
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	2.553.583.776	2.613.470.909	2.553.583.776	2.613.470.909
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.005.102.704	2.456.636.380	3.005.102.704	2.456.636.380
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	178.340.528.352	201.036.585.684	178.340.528.352	201.036.585.684
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	177.781.226.669	200.623.438.134	177.781.226.669	200.623.438.134
+ Hàng ăn uống :	547.783.166	387.808.212	547.783.166	387.808.212
+ Hàng khác :	11.518.517	25.339.338	11.518.517	25.339.338
- Giá vốn bán nền nhà	492.672.312	431.529.294	492.672.312	431.529.294
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	292.337.369	303.211.604	292.337.369	303.211.604
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	383.565.075	328.895.970	383.565.075	328.895.970
Cộng	179.509.103.108	202.100.222.552	179.509.103.108	202.100.222.552

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý I - 2012	Quý I - 2011	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	475.881.629	1.356.114.442	475.881.629	1.356.114.442
- Cổ tức, công trái	25.000.000	-	25.000.000	-
- Lợi nhuận đầu tư vào Cty con :	1.629.512.548	1.225.452.372	1.629.512.548	1.225.452.372
- Lãi bán hàng trả chậm	126.314.444	158.895.349	126.314.444	158.895.349
Cộng	2.256.708.621	2.740.462.163	2.256.708.621	2.740.462.163
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I - 2012	Quý I - 2011	Năm 2012	Năm 2011
- Lãi tiền vay	27.911.111	149.286.000	27.911.111	149.286.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn	(90.000.000)	190.000.000	(90.000.000)	190.000.000
Cộng	-62.088.889	339.286.000	-62.088.889	339.286.000
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Quý I - 2012	Quý I - 2011	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	967.696.065	1.457.025.859	967.696.065	1.457.025.859
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	967.696.065	1.457.025.859	967.696.065	1.457.025.859
32- Chi phí bán hàng :	Quý I - 2012	Quý I - 2011	Năm 2012	Năm 2011
32.1 Chi phí nhân công :	1.210.497.361	1.266.539.651	1.210.497.361	1.266.539.651
32.2 Chi phí vật liệu :	17.121.674	12.003.890	17.121.674	12.003.890
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	36.366.000	97.558.313	36.366.000	97.558.313
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	494.029.728	392.688.571	494.029.728	392.688.571
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	450.724.440	490.652.679	450.724.440	490.652.679
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	171.957.621	129.315.742	171.957.621	129.315.742
Cộng	2.380.696.824	2.388.758.846	2.380.696.824	2.388.758.846
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :	Quý I - 2012	Quý I - 2011	Năm 2012	Năm 2011
33.1 Chi phí nhân công :	1.697.953.602	1.516.578.250	1.697.953.602	1.516.578.250
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	28.588.863	14.881.400	28.588.863	14.881.400
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	3.749.817	42.103.463	3.749.817	42.103.463
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	197.507.893	131.376.752	197.507.893	131.376.752
33.5 Thuế, phí và lệ phí	24.240.000	23.772.000	24.240.000	23.772.000
33.6 Chi phí dự phòng	-60.000.000	-41.490.000	-60.000.000	-41.490.000
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	100.639.342	132.396.286	100.639.342	132.396.286
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	343.163.875	246.325.514	343.163.875	246.325.514
Trong đó - Thù lao của Hội đồng Quản trị	90.000.000	43.500.000	90.000.000	43.500.000
- Thù lao của Ban Kiểm Soát	33.000.000	15.600.000	33.000.000	15.600.000
- Chi phí khác :	220.163.875	187.225.514	220.163.875	187.225.514
Cộng	2.335.843.392	2.065.943.665	2.335.843.392	2.065.943.665

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
 - Doanh thu quý I năm 2012 đạt **187.360.694.377 đồng** đạt **27,07%** so với kế hoạch năm, và giảm **11,11%** so với cùng kỳ năm trước nguyên nhân chủ yếu là do giảm doanh thu bán buôn xăng dầu
 - Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2012 đạt **4.486.152.498 đồng**, giảm **19,53%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do
 - + Thù lao bán hàng của các đơn vị đầu mối xăng dầu áp dụng cho công ty thấp, giá mua vào tiệm cận với giá bán lẻ
 - + Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (lãi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng) giảm 31% so với cùng kỳ năm trước do công ty tập trung tiền đầu tư vào các dự án, chưa sử dụng vốn vay .
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

Lập ngày 23 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ